

Số: 286 /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 996/2025/CV-TASECOLAND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Taseco về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình” – Giai đoạn 1 (Diện tích 87,62 ha) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Taseco, địa chỉ tại tầng 1, toà nhà NO2-T1, khu Đoàn ngoại giao, đường Xuân Tảo, phường Xuân Đình, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình” - Giai đoạn 1 (Diện tích 87,62 ha) tại các phường Tiên Sơn, Đồng Văn và Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: các phường Tiên Sơn, Đồng Văn và Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1865188576 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0104079036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư

thành phố Hà Nội, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 7 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 11 tháng 3 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0104079036.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm (không bao gồm chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; sản xuất dầu, mỡ động vật, thực vật)	C10101, C10102, C10109, C10301, C10309, C10500, C10611, C10612, C10620, C10710, C10720, C10730, C10740, C10751, C10752, C10759, C10760, C10770, C10790, C10800
2	Sản xuất đồ uống	C11010, C11020, C11030, C11041, C11042
3	Dệt (không bao gồm nhuộm)	C13110, C13120, C13130, C13910, C13920, C13930, C13940, C13990
4	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da, lông thú)	C14100, C14300
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú)	C15120, C15200
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16101, C16102, C16210, C16220, C16230, C16291, C16292
7	Sản xuất Giấy và sản phẩm từ giấy (trừ công nghiệp sản xuất bột giấy)	C17021, C17022, C17090
8	In, sao chép bản ghi các loại	C18110, C18120, C18200
9	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hóa chất	C20111, C20221, C20222, C20231, C20232, C20290
10	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21001, C21002
11	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22110, C22190, C22201, C22209
12	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23101, C23102, C23103, C23109, C23910, C23920, C23950, C23960, C23990
13	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25110, C25120, C25130, C25910, C25920, C25930, C25991, C25999
14	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26100, C26200, C26300, C26400, C26510, C26520, C26600, C26700, C26800

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
15	Sản xuất thiết bị điện	C27101, C27102, C27200, C27310, C27320, C27330, C27400, C27500, C27900
16	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28110, C28120, C28130, C28140, C28150, C28160, C28170, C28180, C28190, C28210, C28220, C28230, C28240, C28250, C28260, C28291, C28299
17	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29100, C29200, C29300
18	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30910, C30920, C30990
19	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C31001, C3002, C31009
20	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32110, C32120, C32200, C32300, C32400, C32501, C32502, C32900
21	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33110, C33120, C33130, C33140, C33150, C33190, C33200
22	Vận tải kho bãi	H52101, H52102, H52109, H52210, H52223, H52224, H52241, H52242, H52244, H52249, H52253, H52259, H52291, H52292, H52299
23	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68102, L68104, L68109
24	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (thực hiện theo quy hoạch ngành điện (nếu có) khi chuẩn bị đầu tư) và (tự dùng, phục vụ trong Khu công nghiệp)	D35116, D35119, D35121, D35122, D35202, D35301, D35302
25	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (trừ khai thác, xử lý nước ngầm)	E36000
26	Bưu chính và chuyển phát	H53100, H53200)
27	Dịch vụ lưu trú (cho chuyên gia, người lao động và các đối tượng khác có hoạt động trong Khu công nghiệp)	I55 (I55101, I55102, I55103, I55909
28	Dịch vụ ăn uống (cho chuyên gia, người lao động và các đối tượng khác có hoạt động trong Khu công nghiệp)	I56101, I56102, I56109, I56210, I56290, I56301, I56302, I56309
29	Các ngành nghề thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ	

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
	tướng Chính phủ: - Hệ điều hành cho máy tính chuyên dụng, thiết bị di động thế hệ mới; - Linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC); sản phẩm, mạch điện tử linh hoạt (PE); - Hệ thống vi cơ điện tử (MEMS), hệ thống nano cơ điện tử (NEMS), cảm biến sinh học, cảm biến thông minh và hệ lab-on-a-chip (LOC); - Hệ thống, máy công cụ, thiết bị điều khiển số (CNC) độ chính xác cao thế hệ mới; - Hệ thống thiết bị chế biến và bảo quản thực phẩm có quy mô công nghiệp; - Vật liệu bán dẫn, quang điện tử và quang tử; - Khuôn mẫu tiên tiến (Advanced moulds) có tính năng kỹ thuật, độ chính xác và chất lượng cao; - Vật liệu polyme tiên tiến và composite nền cao phân tử chất lượng cao dùng trong môi trường khắc nghiệt, bền với khí hậu nhiệt đới; - Sơn chuyên dụng cao cấp, thân thiện với môi trường; - Vật liệu cao su kỹ thuật cao cấp, cao su tổng hợp chuyên dụng phục vụ cho ngành chế tạo máy, điện, điện tử, an ninh, quốc phòng; - Vật liệu siêu dẻo, siêu bền, siêu nhẹ có nguồn gốc sinh học, thân thiện với môi trường hoặc sử dụng trong môi trường khắc nghiệt; - Vật liệu gốm, sứ kỹ thuật cho công nghiệp điện, điện tử, chế tạo máy; - Sợi tính năng cao, sợi thủy tinh đặc biệt, sợi các bon.	

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.
- Tổng diện tích: 223 ha (Chủ dự án đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 217,8647 ha và đã hoàn thành cơ sở hạ tầng, đáp ứng điều kiện thu hút đầu tư 87,62 ha).
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Quy mô công suất:
 - + Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp - giai đoạn 1 (diện tích 87,62 ha) (Đã hoàn thành).
 - + Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung (HTXLNTTT) mô đun 01, công suất thiết kế 3.400 m³/ngày và hồ sơ cố dung tích 6.800 m³ (Đã hoàn thành).
 - + Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp trên phần diện tích 130,2447 ha đã được cho thuê đất còn lại, bao gồm: Xây dựng hệ thống đường giao thông; hệ thống phòng cháy chữa cháy; hệ thống cung cấp điện; hệ thống thông tin liên lạc; cây

xanh; hệ thống thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước thải; hệ thống xử lý nước thải tập trung mô đun 02 (Chưa thực hiện).

++ Đầu tư xây dựng HTXLNTTT mô đun 02, công suất thiết kế 3.400 m³/ngày (Chưa thực hiện).

++ Thi công hệ thống dẫn, xả nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung ra kênh A4-4 hoàn trả theo quy hoạch khi đoạn kênh này được thi công, xây dựng (Chưa thực hiện).

+ Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp trên diện tích 5,1353 ha còn lại theo quy hoạch đã được phê duyệt sau khi được UBND tỉnh Ninh Bình cho thuê đất (Chưa thực hiện).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Taseco:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Taseco có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 22.. tháng ...7.. năm 2025 đến ngày ..21 tháng ..7.. năm 2032).

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Ninh Bình (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Ninh Bình;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Taseco;
- Lưu: VT, MT, TT.12.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh nhà điều hành Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp

1.2. Nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp (phần diện tích 87,62 ha)

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực bể ổn định bùn, bể nén bùn và khu vực nhà chứa và đặt máy ép bùn trong khu vực trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ kho chứa tạm thời rác sinh hoạt và kho chứa chất thải công nghiệp thông thường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Kênh A4-4 (kênh tiêu thoát nước thủy lợi).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải:

+ Nước thải sau xử lý được bơm theo đường ống HDPE DN250 chạy theo hướng từ Tây sang Đông, sau đó từ hướng Nam lên hướng Bắc bằng ống HDPE DN250 để xả vào kênh A4-4.

+ Vị trí xả nước thải thuộc phường Tiên Sơn, tỉnh Ninh Bình.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2282219, Y = 600234

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 3.400 m³/ngày (24 giờ).**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

Bơm cưỡng bức, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6-9		Đã lắp đặt
3	COD	mg/l	67,5		Đã lắp đặt
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		Đã lắp đặt
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		Đã lắp đặt
6	Màu	Pt-Co	50		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
8	Asen	mg/l	0,045		-
9	Thủy ngân	mg/l	0,0045		-
10	Chì	mg/l	0,09		-
11	Cadimi	mg/l	0,045		-
12	Crom (VI)	mg/l	0,045		-
13	Crom (III)	mg/l	0,18		-
14	Đồng	mg/l	1,8		-
15	Kẽm	mg/l	2,7		-
16	Niken	mg/l	0,18		-
17	Mangan	mg/l	0,45		-
18	Sắt	mg/l	0,9		-
19	Tổng xianua	mg/l	0,063		-
20	Tổng phenol	mg/l	0,09		-
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		-
22	Sunfua	mg/l	0,18		-
23	Florua	mg/l	4,5		-
24	Tổng nitơ	mg/l	18	03 tháng/lần	-
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		-
26	Clo dư	mg/l	0,9		-
27	Clorua	mg/l	450		-
28	Coliform	vi khuẩn /100ml	3000		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	01 năm/lần	-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		-
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045		-
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,27		-
33	Tổng PCB	mg/l	0,0027		-

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh nhà điều hành của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại (thể tích khoảng 5 m³), sau đó được đầu nối với đường ống thu gom nước thải từ Phòng thí nghiệm Trạm xử lý nước thải tập trung (mô đun 01, công suất 3.400 m³/ngày).

- Nguồn số 02: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp (bao gồm cả khu văn phòng nhà điều hành Khu công nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Taseco) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp và được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung về hệ thống xử lý nước thải tập trung (mô đun 01, công suất 3.400 m³/ngày).

- Nguồn số 03: Nước thải từ phòng thí nghiệm của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp được thu gom bằng ống uPVC và cùng đầu nối với đường ống sau bể tự hoại khu vệ sinh (nguồn số 02) về bể gom nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung (mô đun 01, công suất 3.400 m³/ngày).

- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực bể ổn định bùn, bể nén bùn và khu vực nhà chứa và đặt máy ép bùn trong khu vực Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp được thu về hố thu nước bẩn, sau đó được bơm về bể gom nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung (mô đun 01, công suất 3.400 m³/ngày).

- Nguồn số 05: Nước thải hoà cùng cặn thải bỏ từ hệ thống xử lý mùi, khí thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải được thu gom về hố thu nước bẩn gần khu vực bể ổn định bùn cùng với nước thải từ nguồn số 04, sau đó được bơm về bể gom nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung (mô đun 01, công suất 3.400 m³/ngày).

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh tại khu vực kho chứa tạm thời rác sinh hoạt và kho chứa chất thải công nghiệp thông thường được thu gom về bể gom nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung (mô đun 01, công suất 3.400 m³/ngày).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể tách cát, tách dầu → Bể điều hoà → Bể cân bằng pH → Bể keo tụ bậc 1 → Bể tạo bông bậc 1 → Bể lắng hóa lý bậc 1 → Bể thiếu khí A/B → Bể hiếu khí A/B → Bể lắng sinh học A/B → Bể trung gian → Thiết bị hoá lý bậc 2 (Bể điều chỉnh pH 1 → Bể keo tụ bậc 2 → Bể tạo bông bậc 2 → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể lắng hoá lý bậc 2) → Bể khử trùng → Kênh A4-4.

- Công suất thiết kế: 3.400 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, Phèn, A. Polymer, mật rỉ, NaOCl, C. Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

- Đã đầu tư 01 máy ép bùn công suất Q = 7 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc nước thải sau xử lý.

- Thông số lắp đặt: pH, nhiệt độ, COD, TSS, lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố cho Trạm xử lý nước thải tập trung (mô đun 01) có thể tích 6.800 m³. Đáy và thành hồ được đầm chặt và lót lớp chống thấm HDPE dày 1,5mm và lớp vải địa kỹ thuật đảm bảo chống rò rỉ, không thấm thấu nước ra môi trường.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 40:2011/BTNMT: Cài đặt giới hạn, ngưỡng tiêu chuẩn thấp hơn QCVN 40:2011/BTNMT (bằng 90% giá trị tiêu chuẩn cho phép), khi trạm quan trắc tự động thông báo tín hiệu chất lượng nước thải sau xử lý vượt giới hạn đã cài đặt. Khi xảy ra sự cố, dừng bơm nước thải lên hệ thống xử lý, cô lập dòng chảy và đưa nước thải về hồ sự cố. Lấy mẫu, kiểm tra, xác định nguyên nhân và khắc phục trong thời gian sớm nhất. Sau khi sự cố được khắc phục, mở van hồ sự cố, đóng van đường ống dẫn nước từ bể gom lên bể điều hòa, nước thải bơm về bể điều hòa để xử lý lại.

- Trường hợp hồ sự cố vượt quá khả năng lưu chứa: Khi xảy ra sự cố, nước thải được lưu trong hồ sự cố tối đa 02 ngày. Nếu quá thời gian này, phối hợp với các cơ sở trong Khu công nghiệp để lưu chứa tạm, huy động nhân lực sửa chữa, khắc phục.

- Trường hợp khu vực xảy ra sự cố mất điện: Vận hành và chạy máy phát điện dự phòng trong thời gian sớm nhất để tránh gián đoạn việc vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Trường hợp nước thải của các cơ sở thứ cấp vượt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp: Dừng bơm nước thải từ bể gom nước thải đầu vào bơm lên hệ thống xử lý, đồng thời mở van tại đường ống dẫn nước thải về hồ sự cố và vận hành bơm nước thải để đưa nước thải về hồ sự cố. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng được, tăng cường xử lý hóa lý, tăng hóa chất xử lý, mở van hồ sự cố, đóng van đường ống dẫn nước từ bể gom lên bể điều hòa, nước thải được bơm từ hồ sự cố theo đường ống quay về bể điều hòa xử lý lại. Đồng thời phối hợp kiểm tra, khoanh vùng cơ sở xả không đạt yêu cầu. Trong trường hợp hệ thống xử lý không đáp ứng được, khoanh vùng, lấy mẫu, xác định nguồn, dừng tiếp nhận, báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xử lý, đồng thời điều phối vận hành để xử lý hiệu quả.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động phát sinh nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp, kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp. Lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ hoặc đột xuất lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên duy tu bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Trang bị một số thiết bị dự phòng cho một số máy móc dễ hư hỏng như bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác ...

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố, ghi chép nhật ký vận hành đầy đủ.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	200
5	COD	mg/l	300
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng (Cu)	mg/l	2

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/l	1
17	Sắt (Fe)	mg/l	5
18	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,5
22	Florua (F ⁻)	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clo dư	mg/l	2
27	Clorua	mg/l	1.000
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Tổng coliform	Vi khuẩn/100 ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung (mô đun 01) công suất thiết kế 3.400 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung (mô đun 01).
- Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tại cửa xả nước thải sau xử lý (trước khi xả ra nguồn tiếp nhận).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung theo giá

trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (theo cam kết của chủ đầu tư), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3 phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Công ty chịu trách nhiệm về chất lượng nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận kênh A4-4. Trong trường hợp xả thải không đúng các yêu cầu về chất lượng nước, lưu lượng xả thải gây sự cố nghiêm trọng đến canh tác nông nghiệp, đời sống thủy sinh, bên xả thải sẽ đền bù thiệt hại theo quy định của pháp luật. Tại vị trí cửa xả nước thải có biện pháp gia cố nền móng cửa xả, mái và đáy kênh (phạm vi cửa xả) đảm bảo cửa xả ổn định không xói lở; lắp đặt vị trí biển báo cửa xả; thu dọn vệ sinh sạch sẽ khu vực cửa xả để không ảnh hưởng đến công trình thủy lợi hiện có.

3.3. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.4. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử

nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.8. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về xả thải.

3.10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải kèm mùi hôi phát sinh từ bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.
- Nguồn số 02: Khí thải kèm mùi hôi phát sinh từ bể ổn định bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.
- Nguồn số 03: Khí thải kèm mùi hôi phát sinh từ nhà chứa và đặt máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí, mùi hôi.
- Tọa độ vị trí xả thải: X = 2281867; Y = 599960
((Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).
- Vị trí xả khí thải nằm trong Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (zone 1), trên địa bàn phường Tiên Sơn, tỉnh Ninh Bình.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1,0 và K_v = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến hết 31 tháng 12 năm 2031, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S ⁽¹⁾	mg/Nm ³	6	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Metyl mercaptan ⁽²⁾	mg/Nm ³	15		

Ghi chú:

- ⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 1,0 và K_v = 0,8.
- ⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.
- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, chất lượng khí thải của các dòng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy định tại QCVN

19:2024/BTNMT (cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải kèm mùi hôi phát sinh từ bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp được thu gom về hệ thống xử lý khí, mùi hôi công suất 6.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 02: Khí thải kèm mùi hôi phát sinh từ bể ổn định bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp được thu gom về hệ thống xử lý khí, mùi hôi công suất 6.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 03: Khí thải kèm mùi hôi phát sinh từ nhà chứa và đặt máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp được thu gom về hệ thống xử lý khí, mùi hôi công suất 6.000 m³/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ (NaOH) → Bộ phận tách ẩm → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thải → Thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động hệ thống, kiểm tra hệ thống xử lý mùi, khí thải, tìm hiểu nguyên nhân và khắc phục trong thời gian nhanh nhất.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý mùi, khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý mùi, khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải để kịp thời khắc phục các sự cố bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý mùi, khí thải công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

01 ống thải của hệ thống xử lý mùi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có

trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được chỉnh sửa, bổ sung tại khoản 8 điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra). Chủ dự án đề xuất thực hiện kế hoạch quan trắc khí thải:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đầu ra của công trình xử lý khí thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu ít nhất 07 mẫu đơn khí thải đầu ra của công trình xử lý khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.6. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. 

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực bể gom nước thải đầu vào.
- Nguồn số 03: Khu vực bể điều hòa.
- Nguồn số 04: Khu vực nhà đặt máy thổi khí.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Phân lập các khu vực gây ồn bằng các phương pháp cách ly như máy phát điện dự phòng được đặt trong nhà để giảm thiểu tác động đến xung quanh.
- 1.2. Áp dụng các biện pháp như không vận hành quá tải máy móc, thiết bị; kiểm tra, bôi trơn, bảo dưỡng và thay thế định kỳ, đảm bảo tốt các điều kiện kỹ thuật làm việc của máy móc, thiết bị, vận hành máy móc, thiết bị theo quy trình của nhà sản xuất.
- 1.3. Chân của máy móc, thiết bị được lắp đặt đệm cao su chống rung nhằm giảm

thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung^{ue}

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	1
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	8
3	Các loại pin, ắc quy thải	16 01 12 19 06 01	1
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		10

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	1
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	4
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	5
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	5
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	15
6	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	120
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	287.985
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		288.015

Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì, dây cáp điện hỏng	300
2	Bùn thải từ quá trình nạo vét, bảo dưỡng hệ thống thoát nước mưa, nước thải	837,74
TỔNG KHỐI LƯỢNG		1.137,74

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 6,5 (tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại khu lưu chứa chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 12 m².

- Diện tích kho chứa hóa chất: 22 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu giữ chất thải có tường xây gạch, lợp tôn chống nóng, khung bê tông cốt thép, nền bê tông, sàn láng mặt bằng vữa, cán phẳng, đánh màu; có gờ bao quanh, rãnh thu gom; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định, trang bị dụng cụ, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Khu lưu giữ bùn thải:

+ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải → Bể nén bùn → Máy ép bùn → Bùn khô → Nhà ép bùn.

+ Diện tích: 85,6 m².

+ Kết cấu: Nhà ép bùn có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có rãnh hờ chạy dọc về hố ga thoát nước về bể gom của hệ thống xử lý nước thải.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ:

- Thiết bị: Thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nhà kho có tường 03 mặt xây gạch trát xi măng cao 0,5m so với nền, khung thép, có lợp tôn chống nóng, nền bê tông, đảm bảo không bị thấm thấu.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu giữ:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt có tường 03 mặt xây gạch trát xi măng cao 0,5m so với nền, khung thép, có lợp tôn chống nóng, nền bê tông, đảm bảo không bị thấm thấu.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). 

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày ... tháng năm 2025 của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1805/QĐ-BTNMT ngày 02/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình”, cụ thể như sau:

- Xây dựng hạng mục thu gom, thoát nước mưa trên diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa triển khai hạ tầng còn lại (130,2447 ha).

- Xây dựng hạng mục thu gom nước thải trên diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa triển khai hạ tầng còn lại (130,2447 ha).

- Xây dựng hệ thống đường giao thông; hệ thống phòng cháy chữa cháy; hệ thống cung cấp điện; hệ thống thông tin liên lạc; cây xanh trên diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa triển khai hạ tầng còn lại (130,2447 ha).

- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trên diện tích 5,1353 ha còn lại theo quy hoạch đã được phê duyệt sau khi được UBND tỉnh Ninh Bình cho thuê đất.

- Xây dựng mô đun 02 của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể thu gom (hiện hữu) → Bể tách cát, tách dầu → Bể điều hòa → Bể cân bằng pH → Bể keo tụ bậc 1 → Bể tạo bông bậc 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể thiếu khí A/B → Bể hiếu khí A/B → Bể lắng sinh học A/B → Bể trung gian → Thiết bị hóa lý bậc 2 (Bể điều chỉnh pH 1 → Bể keo tụ bậc 2 → Bể tạo bông bậc 2 → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể lắng hóa lý bậc 2) → Bể khử trùng (hiện hữu) → Mương quan trắc (hiện hữu) → Kênh A4-4.

+ Công suất thiết kế: 3.400 m³/ngày.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, Phèn, A. Polymer, mật rỉ, NaOCl, C. Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

+ Nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1) và QCVN 40:2025/BTNMT (từ thời điểm 01/01/2032).

- Xây dựng hệ thống dẫn, xả nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung ra kênh A4-4 hoàn trả theo quy hoạch khi đoạn kênh này được thi công, xây dựng.

2. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn tiếp theo của dự án, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường cho giai đoạn tiếp theo của dự án theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Phải bảo đảm thống nhất thỏa thuận với các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

9. Các hạng mục công trình chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./. 